

Số: 340/2021/QĐST-HNGĐ

Cẩm Lệ, ngày 02 tháng 12 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Điều 212, Điều 213 và Điều 397 của Bộ Luật tố tụng dân sự;
Căn cứ Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 290/2021/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2021 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc hôn nhân gia đình gồm có:

- Ông **Trần Phương B**, sinh ngày 09/9/1978;

- Bà **Lê Thị T**, sinh ngày 22/11/1978;

Cùng địa chỉ cư trú: Số 126 đường T, tổ 35, phường H, quận C, TP Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Phương B và bà Lê Thị T kết hôn với nhau vào năm 2001, đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H, TP Đà Nẵng (cũ), nay là phường H, quận C, TP Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn, ông B, bà T chung sống tại số 126 đường T, phường H, quận C, TP Đà Nẵng. Sau thời gian chung sống hạnh phúc, đến năm 2011 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, có quá nhiều khác biệt về suy nghĩ và lối sống. Vợ chồng ông B, bà T đã nhiều lần cố gắng hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng, chăm sóc con cái nhưng vẫn không cải thiện được. Đến nay ông B, bà T cảm thấy mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, không thể hòa giải, hàn gắn được nên làm đơn đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Quá trình thụ lý giải quyết, Tòa án đã tiến hành hòa giải để vợ chồng ông B, bà T đoàn tụ, nuôi dạy con cái. Tuy nhiên ông B, bà T vẫn tiếp tục đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Xét thấy, ông B, bà T đã thật sự tự nguyện ly hôn và đã tự thỏa thuận được với nhau

về các vấn đề khác. Do đó, cần áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của ông B, bà T.

[2] Về con chung: Ông Trần Phương B và bà Lê Thị T thống nhất xác định, vợ chồng ông bà có 02 con chung tên Trần Tiến D, sinh ngày 25/12/2003 và Trần Hoàng N, sinh ngày 16/12/2011. Ly hôn, ông B, bà T thống nhất thỏa thuận: Giao 02 con chung Trần Tiến D, sinh ngày 25/12/2003 và Trần Hoàng N, sinh ngày 16/12/2011 cho bà Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi các con lần lượt đủ 18 tuổi. Ông Trần Phương B tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung Trần Hoàng N mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 12/2021 cho đến khi cháu Trần Hoàng N đủ 18 tuổi, cấp dưỡng vào ngày 5 hàng tháng.

Ông B, bà T đã tự nguyện thỏa thuận về người nhận trực tiếp nuôi con sau ly hôn và cấp dưỡng nuôi con chung nên cần áp dụng Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận thỏa thuận nuôi con của ông B, bà T.

[3] Về tài sản chung: Ông Trần Phương B và bà Lê Thị T thống nhất xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài nợ chung: Ông Trần Phương B và bà Lê Thị T thống nhất xác định không có.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận ông Trần Phương B và bà Lê Thị T thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của ông Trần Phương B và bà Lê Thị T về việc nuôi dưỡng con chung như sau: Giao 02 con chung Trần Tiến D, sinh ngày 25/12/2003 và Trần Hoàng N, sinh ngày 16/12/2011 cho bà Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi các con lần lượt đủ 18 tuổi. Ông Trần Phương B tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung Trần Hoàng N mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 12/2021 cho đến khi cháu Trần Hoàng N đủ 18 tuổi, cấp dưỡng vào ngày 05 hàng tháng.

Bên không nuôi con có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung các bên đương sự có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bà Lê Thị T có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Trần Phương B không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng như đã thỏa thuận thì hàng tháng ông B còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- Về tài sản chung: Ông Trần Phương B và bà Lê Thị T thống nhất xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về nợ chung: Ông Trần Phương B và bà Lê Thị T thống nhất xác định không có.

2. Về lệ phí Tòa án: Lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng ông Trần Phương B và bà Lê Thị T tự nguyện chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo biên lai thu số 0001585 ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ. Như vậy, ông Trần Phương B và bà Lê Thị T đã nộp đủ lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp Quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- VKSND quận Cẩm Lệ;
 - Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
 - Các đương sự;
 - UBND phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ
- (GCNĐKKH số 118, quyền số 01/2001 ngày 06/11/2001);
- Lưu Hồ sơ việc HNGĐ.

THẨM PHÁN

Phan Văn Cường